DOANH NGHIÊP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**

Địa chỉ: **KHU CN PHỐ NỐI A, TRƯNG TRẮC, VĂN LÂM, HƯNG YÊN**

Điện thoại: **0321 3980386 – 04 .9747979 Fax: 04 39784885**

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 13953 Giờ: Ngày 19 tháng 5 năm 2010

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2010

Gồm các biểu

1. *Bảng cân đối kế toán*	*Mẫu số B 01-DN*
2. *Kết quả hoạt động kinh doanh*	*Mẫu số B 02-DN*
3. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*	*Mẫu số B 03-DN*
4. *Thuyết minh báo cáo tài chính*	*Mẫu số B 04-DN*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối Quý I	Số đầu Quý I
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**760,321,771,027**	**632,304,259,290**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**78,715,543,089**	**53,121,048,641**
1.	Tiền	111		31,659,948,041	24,621,048,641
2.	Các khoản tương đương tiền	112		47,055,595,048	28,500,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2	**493,017,686**	**263,017,686**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		1,187,119,286	957,119,286
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(694,101,600)	(694,101,600)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	V.3	**441,707,401,107**	**383,013,485,874**
1.	Phải thu khách hàng	131		338,194,759,728	359,585,307,588
2.	Trả trước cho người bán	132		30,505,367,251	24,916,389,015
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây (	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		77,224,974,922	2,729,490,065
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,217,700,794)	(4,217,700,794)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.4	**222,803,133,618**	**170,999,002,722**
1.	Hàng tồn kho	141		222,803,133,618	170,999,002,722
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	V.5	**16,602,675,527**	**24,907,704,367**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,911,934,574	2,076,189,909
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,480,491,326	3,112,899,968
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		60,236,475	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,150,013,152	19,718,614,490
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**489,179,771,737**	**563,315,632,035**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**110,917,408,538**	**112,756,314,995**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	93,337,047,708	95,169,031,877
	Nguyên giá	*222*		135,340,578,360	*135,051,083,001*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(42,003,530,652)	*(39,882,051,124)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối Quý I	Số đầu Quý I
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10,290,118,949	10,421,342,663
	Nguyên giá	*228*		12,802,472,800	*12,770,390,395*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(2,512,353,851)	*(2,349,047,732)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7,290,241,881	7,165,940,455
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.8**	**49,500,000,000**	**49,500,000,000**
	Nguyên giá	241		49,500,000,000	49,500,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**232,037,678,800**	**311,544,718,800**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	232,047,678,800	311,554,718,800
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10,000,000)	(10,000,000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,949,916,334**	**5,201,813,652**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,588,346,621	2,448,835,436
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2,370,130,273
3.	Tài sản dài hạn khác	268		361,569,713	382,847,943
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**	V.11	93,774,768,065	**84,312,784,589**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,249,501,542,764**	**1,195,619,891,325**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**502,122,325,119**	**469,917,958,193**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**488,111,219,831**	**460,046,392,232**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	183,561,921,998	166,018,131,085
2.	Phải trả người bán	312	V.13	119,784,220,320	156,786,632,734
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.14	153,647,885,177	66,737,130,602
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	5,455,772,956	9,620,154,199
5.	Phải trả người lao động	315		2,534,450,852	4,895,240,496
6.	Chi phí phải trả	316		917,146,920	1,649,548,771
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	19,314,113,734	51,616,005,787
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,895,707,874	2,723,548,558
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**14,011,105,288**	**9,871,565,961**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		4,620,472,644	1,256,983,317
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	9,182,564,496	8,410,164,496
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		208,068,148	204,418,148
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**673,196,522,962**	**660,454,959,437**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**671,029,695,038**	**657,196,491,513**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		438,203,930,000	438,203,930,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối Quý I	Số đầu Quý I
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		181,796,020,000	181,796,020,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	(4,151,500,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		261,560	5,035,776,186
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4,649,596,131	4,649,596,131
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		220,843,171	270,593,675
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,807,986,471	3,807,986,471
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,351,057,704	27,584,089,050
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2,166,827,924**	**3,258,467,924**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,166,827,924	3,258,467,924
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.19**	**74,182,694,683**	**65,246,973,695**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,249,501,542,763**	**1,195,619,891,325**
				0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		-	-
	Euro (EUR)		-	-
	Dollar Singapore (SGD)		-	-
	Yên Nhật (¥)		-	-
	Dollar Úc (AUD)		-	-
	Bảng Anh (£)		-	-
	Dollar Canada (CAD)		-	-
6.	Mệnh giá cổ phiếu nhận ủy thác		-	-
7.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Anh Thu	Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QI_Năm nay	QI_Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	192,938,762,090	80,273,523,720
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		10,287,858,643	3,801,087,138
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		182,650,903,447	76,472,436,582
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		143,468,305,273	58,387,932,812
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		39,182,598,174	18,084,503,770
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21		48,491,559,464	1,504,034,717
7.	**Chi phí tài chính**	22		49,786,609,270	5,643,002,111
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,234,739,563	3,040,480,992
8.	**Chi phí bán hàng**	24		9,740,659,498	2,990,586,547
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		10,908,246,305	9,654,971,490
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		17,238,642,565	1,299,978,339
11.	**Thu nhập khác**	31		288,932,062	396,865,420
12.	**Chi phí khác**	32		393,321,188	61,839,297
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(104,389,126)	335,026,123
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45		-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		17,134,253,439	1,635,004,462
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		2,367,284,785	615,558
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	(729,780,174)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		14,766,968,654	2,364,169,078
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	*61*		*2,256,527,934*	*625,939,890*
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	*62*		*12,510,440,720*	*1,738,229,188*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Anh Thu	Nguyễn Tuấn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	QuýI Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh	01		462,175,479,251	195,342,119,723
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(281,649,891,478)	(88,583,209,751)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,053,783,107)	(7,159,214,548)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4,685,805,144)	(3,183,763,755)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(9,940,635)	(104,207,826)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		130,042,009,460	24,405,905,092
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(196,887,395,699)	(58,362,629,007)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***97,930,672,648***	***62,354,999,928***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(11,371,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	236,250
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73,285,878,135)	(3,412,458,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102,197,362,257	8,722,039,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,719,700,000)	(15,267,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		107,541,375,816	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,534,982,882	3,365,795
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***126,268,142,820***	***(9,965,187,955)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	15,370,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,562,812,716	21,124,194,523
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252,698,850,153)	(84,508,299,380)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(619,214,296)	(831,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(395,500,000)	(108,207,197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(198,150,751,733)***	***(48,953,312,054)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**26,048,063,735**	**3,436,499,919**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**53,121,048,641**	**28,014,401,128**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(453,569,287)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**78,715,543,089**	**31,450,901,047**

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Anh Thu	Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Quý I năm 2010

V1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	20,675,839,681	1,746,647,466
Tiền gửi ngân hàng	10,984,108,360	22,874,401,175
Các khoản tương đương tiền	47,055,595,048	28,500,000,000
Cộng	**78,715,543,089**	**53,121,048,641**

V2 Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	957,119,286	957,119,286
Đầu tư ngắn hạn khác	230,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(694,101,600)	(694,101,600)
Cộng	**493,017,686**	**263,017,686**

V3 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	338,194,759,728	359,585,307,588
Trả trước cho người bán	30,505,367,251	24,916,389,015
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản phải thu khác	77,224,974,922	2,729,490,065
Cộng	**445,925,101,901**	**387,231,186,668**
Dự phòng phải thu khó đòi	(4,217,700,794)	(4,217,700,794)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	**441,707,401,107**	**383,013,485,874**

V3.1 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty xuất nhập khẩu Bộ Công Nghiệp Nhẹ (XK CuBa)	44,180,967,226	45,601,792,589
Công ty Điện lực Thành Phố Hà Nội	34,263,939,084	(3,019,548,916)
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long Quảng Ninh	23,854,775,051	23,854,775,051
Công ty NK của Bộ Nội thương Comimport (cuba)	17,667,132,571	19,164,370,417
Công ty điện lực 1	16,540,914,427	27,239,763,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Ban QLDA Đầu tư Xây dựng HT cấp nước Sông Đà - VINACONE	7,564,489,825	7,564,489,825
Công ty kinh doanh bất động sản - TKV	6,474,660,816	6,474,660,816
Ban QLDA phát triển Điện lực - Công ty Điện lực 1	5,451,399,752	6,949,481,737
Công ty điện lực 3	5,439,124,795	47,552,842,190
TT KD địa ốc và ĐTPT CN 579 (KĐ)	5,319,868,330	5,319,868,330
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hạ Long	5,296,130,358	5,296,130,358
Ban Quản lý dự án Xi măng Cẩm Phả	4,444,570,727	4,444,570,727
Công ty TNHH Nhật Linh	4,288,653,285	4,308,003,000
Công ty cổ phần xi măng Hoà Phát	4,191,263,865	4,185,689,040
Các khách hàng khác	153,216,869,616	154,648,418,996
Cộng	**338,194,759,728**	**359,585,307,588**

V3.2 **Trả trước cho người bán**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH TM và DL Nhật Trang	3,832,817,081	3,832,817,081
ITALTINTO S.R.L	1,553,281,319	-
Cty TNHH Thương mại và vận tải Dân Sanh	1,676,608,000	(1,015,403,360)
Công ty TNHH Bắc Trường Thành	4,231,587,650	5,636,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Mai	1,495,721,223	2,611,318,763
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư xây dựng công nghiệp T.D.	1,365,000,000	-
Khách hàng khác	16,350,351,978	13,851,656,531
Cộng	**30,505,367,251**	**24,916,389,015**

V3.3 **Các khoản phải thu khác**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Công ty Thành Đông	77,263,000,000	-
Phạm Phú Kiểm	231,025,000	220,002,500
Công ty Cổ phần Động Lực	940,800,000	-
Khách hàng khác	(1,209,850,078)	2,509,487,565
Cộng	**77,224,974,922**	**2,729,490,065**

V4 **Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Hàng mua đang đi trên đường	519,179,773	-
Nguyên liệu, vật liệu	54,661,259,014	44,946,845,313

6/ Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	HỢP NHẤT TSCĐ ALPHANAM					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	**Máy móc và thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Tài sản cố định khác**	**Cộng**
Nguyên giá						
Số đầu năm	58,466,297,266	50,915,015,229	21,372,701,908	2,503,854,975	1,793,213,623	135,051,083,001
Tăng trong năm	-	1,949,067,935	67,800,000	77,267,617	-	2,094,135,552
Mua sắm mới		1,949,067,935	67,800,000	77,267,617		2,094,135,552
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-					-
Giảm trong năm	-	(1,351,680,906)	(452,959,287)	-	-	(1,804,640,193)
Thanh lý, nhượng bán		*(1,351,680,906)*	*(452,959,287)*			(1,804,640,193)
Số cuối năm	**58,466,297,266**	**51,512,402,258**	**20,987,542,621**	**2,581,122,592**	**1,793,213,623**	**135,340,578,360**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5,724,934,841 #	42,427,899 -	410,711,818 -	54,892,000 -	-	6,232,966,558
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15,421,709,326	15,575,246,406	6,373,982,089	1,524,963,395	986,149,909	39,882,051,124
Tăng trong năm	836,572,403	1,879,014,466	397,696,228 -	143,395,699	81,509,710	3,338,188,506
Khấu hao trong năm	*836,572,403*	*1,879,014,466*	*397,696,228*	*143,395,699*	*81,509,710*	*3,338,188,506*
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Giảm trong năm	-	(1,023,226,401)	(193,482,577)	-	-	(1,216,708,978)
Thanh lý, nhượng bán	- #	(1,023,226,401)	(193,482,577)			(1,216,708,978)
Số cuối năm	**16,258,281,729**	**16,431,034,471**	**6,578,195,740**	**1,668,359,094**	**1,067,659,619**	**42,003,530,652**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43,044,587,940	35,339,768,823	14,998,719,819	978,891,580	807,063,714	95,169,031,877
Số cuối năm	**42,208,015,537**	**35,081,367,787**	**14,409,346,881**	**912,763,498**	**725,554,004**	**93,337,047,708**
Check						
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5,724,934,841	42,427,899	410,711,818	54,892,000	-	6,232,966,558
Nguyên giá Cầm cố thế chấp	22,167,605,207					
Giá trị còn lại Cầm cố thế chấp	14,878,321,236					

Số năm khấu hao	Cổ phần	Sài Gòn	Cơ điện	Miền Trung	Fuji	Vinaconex
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25		6 - 25	10 – 25		
Máy móc và thiết bị	3 - 7	3	6 - 7	5 – 12	5 - 9	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7	7	6 -8	5 – 10	6 - 8	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 -5	4 - 5	3 - 5	3 – 5	3 - 5	3
Tài sản cố định khác	5 -6					

7/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	HỢP NHẤT TSCĐ VÔ HÌNH ALPHANAM		
	Quyền sử dụng đất	**Phần mềm máy vi tính**	**Cộng**
Nguyên giá			
Số đầu năm	11,415,741,416	1,354,648,979	12,770,390,395
Tăng trong năm	-	32,082,405	32,082,405
Mua trong năm		*32,082,405*	*32,082,405*
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**11,415,741,416**	**1,386,731,384**	**12,802,472,800**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử			-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1,990,342,984	358,704,748	2,349,047,732
Tăng trong năm	134,388,813	28,917,306	*163,306,119*
Khấu hao trong năm			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**2,124,731,797**	**387,622,054**	**2,512,353,851**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9,425,398,432	995,944,231	10,421,342,663
Số cuối năm	**9,291,009,619**	**999,109,330**	**10,290,118,949**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng			-
Đang chờ thanh lý			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Công cụ, dụng cụ	382,890,105	369,232,011
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105,238,023,390	84,206,023,642
Thành phẩm	26,810,262,613	22,803,784,862
Hàng hóa	32,471,209,223	18,348,926,394
Hàng gửi đi bán	112,809,500	324,190,500
Hàng hóa bất động sản	2,607,500,000	-
Cộng	**222,803,133,618**	**170,999,002,722**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

V5 **Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,911,934,574	2,076,189,909
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4,480,491,326	3,112,899,968
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	60,236,475	-
Tài sản ngắn hạn khác	10,150,013,152	19,718,614,490
Cộng	**16,602,675,527**	**24,907,704,367**

V5.1 **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ	Số cuối quý
2,076,189,909	986,768,775	1,151,024,110	1,911,934,574

V5.2 **Tài sản ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	3,163,336,478	3,347,831,539
Thế chấp ký quỹ, ký cược	6,964,858,597	16,348,814,874
Tài sản thiếu chờ xử lý	21,818,077	21,818,077
Tài sản ngắn hạn khác	-	150,000
Cộng	**10,150,013,152**	**19,718,614,490**

V6 **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (xem tiếp trang...)**

V7 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (xem tiếp trang...)**

V8 **Bất động sản đầu tư**

Là khoản đầu tư vào giá trị quyền sử dụng đất tại số 73 Tô Hiến Thành của Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

V9 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	232,047,678,800	311,554,718,800
Cộng	**232,047,678,800**	**311,554,718,800**

Đầu tư dài hạn khác

V9.3 **Đầu tư cổ phiếu**

Công ty	Số lượng	Mệnh giá	Giá tồn	Giá trị ghi sổ tại 31/03/2010
Công ty Cổ phần Xây dựng 565	119,323	10,000	10,632	1,268,678,800
Công ty Cổ phần 118 – MOMOTA	2,300,000	10,000	10,000	23,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái	3,150,000	10,000	43,333	136,500,000,000
Công ty Cổ phần Động Lực	1,881,600	10,000	24,400	45,911,040,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương	420,000	10,000	10,000	4,200,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây (*)		10,000		17,802,960,000
Công ty Cổ phần Alphanam – Cienco 4	165,700	10,000	10,000	1,657,000,000
Cộng				**230,339,678,800**

V9.3 **Đầu tư trái phiếu**

Chỉ tiêu	Mệnh giá	Số lượng	Số cuối quý	Số đầu năm
Trái phiếu SSI	100,000	2,000	1,700,000,000	1,700,000,000
Trái phiếu xây dựng Thủ Đô	200,000	25	5,000,000	5,000,000
Công trái giáo dục	50,000	60	3,000,000	3,000,000
Cộng			**1,708,000,000**	**1,708,000,000**

V10 **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ	Số cuối quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

	2,448,835,436	580,188,713	440,677,528	2,588,346,621

V11

Chi tiết tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	2,639,651,147	11,700,000,000	164,978,197	-	14,174,672,950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam (*)	1,322,495,563	-	77,793,857	-	1,244,701,707
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	23,394,686,787	-	1,376,158,046	-	22,018,528,741
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	56,955,951,093	-	619,086,425	-	56,336,864,668
Cộng	**84,312,784,590**	**11,700,000,000**	**2,238,016,524**	-	**93,774,768,066**

V12 **Các khoản vay nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	179,148,676,914	160,412,804,758
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,413,245,084	5,605,326,327
Cộng	**183,561,921,998**	**166,018,131,085**

	Số cuối năm	Số đầu năm
V12.1 Vay ngắn hạn	**179,148,676,914**	**160,412,804,758**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***158,538,050,920***	***119,030,694,842***
SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11,177,721,216	13,637,623,490
Ngân hàng TMCP Quân đội	100,778,158,881	54,659,008,228
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	9,300,000,000	15,500,000,000
Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	6,578,724,594	6,981,954,141
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	23,798,209,588	23,142,038,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	6,905,236,641	5,110,070,797
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	***20,610,625,994***	***41,382,109,916***
Công ty Cổ phần Alphanam - Cienco 4	60,000,000	90,000,000
Bà Đỗ Thị Minh Anh	11,666,000,000	12,279,514,504
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	8,884,625,994	29,012,595,412
V12.2 Vay dài hạn đến hạn trả	**4,413,245,084**	**5,605,326,327**
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	281,162,243	184,866,539
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	150,300,000	357,060,000
SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,736,782,841	3,403,399,788
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1,245,000,000	1,660,000,000
Ông Nguyễn Quang Huy	-	-
Cộng	**183,561,921,998**	**166,018,131,085**

V13 **Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Cty TNHH Thanh Bình H.T.C	17,602,095,170	-
Cty TNHH Hệ thống công nghiệp LG - VINA (LS-VINA)	*1,110,089,366*	1,060,251,204
Công ty trách nhiệm hữu hạn ABB	50,375,044,226	109,837,858,172
Team Hydrotec International PTE LTD	1,823,006,223	1,914,378,617
Công ty CP Delta Việt nam	22,969,557,075	2,660,250,000
Khách hàng khác	25,904,428,260	41,313,894,741
Cộng	**119,784,220,320**	**156,786,632,734**

V14 **Người mua trả tiền trước**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
KUBOTA Corporation, Hirakata Plant, Japan (KBT)	16,075,914,047	16,055,682,563
Xí nghiệp Liên doanh " VIETSOVPETRO" - VSP	6,220,851,955	-
Công ty TNHH MTV KTCT thuỷ lợi Bắc Nam Hà	4,300,000,000	-
Ban quản lý dự án quận Hoàng Mai	2,713,823,000	2,713,823,000
Công ty CP giấy An Hoà	2,344,847,669	1,780,965,669
Công ty viễn thông liên tỉnh	1,370,759,100	1,370,759,100
Ban QLDA khu đô thị Lao Mỗ	1,290,000,000	1,290,000,000
Trường CĐ công nghiệp in	1,228,480,000	-
BQLDA ĐT & XD các công trình VH kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội	1,195,000,000	-
Công ty CP tập đoàn HDB -chợ Lim	1,466,750,000	1,466,750,000
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang	2,685,200,000	2,685,200,000
Cửa Hàng Nguyễn Trình	1,575,631,130	
Khách hàng khác	99,713,257,221	26,886,973,351
Doanh thu nhận trước	11,467,371,055	12,486,976,919
Cộng	**153,647,885,177**	**66,737,130,602**

V15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ	
					Phải nộp	Nộp thừa
I.	**Thuế**	**9,620,154,198**	**7,386,572,035**	**11,611,189,754**	**5,455,772,954**	**60,236,475**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,311,137,669	1,147,788,635	7,258,554,636	200,371,668	
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	945,482,161	2,289,437,819	2,799,711,810	435,208,170	
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-	
4.	Thuế Xuất nhập khẩu	147,692,466	934,118,287	1,033,501,637	48,309,116	
5.	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,125,461,943	2,367,819,187	9,940,635	4,543,576,970	60,236,475
6	Các loại thuế khác, trong đó:				-	
	Thuế thu nhập cá nhân	90,379,959	460,161,639	480,481,036	70,060,562	
	Tiền thuê đất		158,246,468		158,246,468	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

	Thuế môn bài		29,000,000	29,000,000	-	
	Thuế khác	-			-	
II.	**Các khoản phải nộp khác**				-	
1.	Các khoản phụ thu				-	
2.	Các khoản phí, lệ phí				-	
3.	Các khoản khác				-	
	Cộng	**9,620,154,198**	**7,386,572,035**	**11,611,189,754**	**5,455,772,954**	**60,236,475**

V16 **Các khoản phải trả phải nộp khác**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	610,388,209	326,271,578
Tài sản thừa chờ giải quyết	19,585,921	2,136,860
Các khoản phải trả khác	18,684,139,604	51,287,597,349
Cộng	**19,314,113,734**	**51,616,005,787**

V17 **Vay và nợ dài hạn**

Chỉ tiêu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vay dài hạn	9,182,564,496	8,410,164,496
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**9,182,564,496**	**8,410,164,496**

V18 **Vốn đầu tư của chủ sở hữu (xem tiếp trang....)**

V19 **Lợi ích cổ đông thiểu số**

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Vốn góp của cổ đông thiểu số	80,512,021,066	69,805,391,066
Các quỹ	2,423,394,265	2,348,205,330
đánh giá lại số dư cuối năm	15,788	523,453,434
sinh khi hợp nhất kinh doanh	(11,009,264,370)	(11,009,264,370)
Lợi nhuận chưa phân phối	2,256,527,934	3,579,188,235
Cộng	**74,182,694,683**	**65,246,973,695**

18/ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**389,999,950,000**	**230,000,000,000**	**(4,112,500,000)**		**4,649,596,131**	**25,918,700**	**2,802,399,033**	**38,805,257,320**	**662,170,621,184**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	48,203,980,000	(48,203,980,000)						-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền		-	-					(48,203,993,400)	(48,203,993,400)
Lợi nhuận trong năm trước								41,006,320,711	41,006,320,711
Bán cổ phiếu Công ty con đầu tư vào công ty mẹ			(39,000,000)						(39,000,000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm			-	5,035,776,186					5,035,776,186
Trích lập các quỹ					4.649.596.131	244,674,975	1,005,587,438	(4,023,495,581)	(2,773,233,168)
Số dư cuối năm trước	**438,203,930,000**	**181,796,020,000**	**(4,151,500,000)**	**5,035,776,186**	**4,649,596,131**	**270,593,675**	**3,807,986,471**	**27,584,089,050**	**657,196,491,513**
Số dư đầu năm nay	438,203,930,000	181,796,020,000	(4,151,500,000)	5,035,776,186	4,649,596,131	270,593,675	3,807,986,471	27,584,089,050	657,196,491,513
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty con đầu tư vào Công ty mẹ	-	-	4,151,500,000	(5,035,514,626)	-	-	-	-	(884,014,626)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	14,766,968,654	14,766,968,654
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm								-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-				-	-	-
Chi quỹ trong năm				-		(49,750,504)	-	-	(49,750,504)
Số dư cuối năm	**438,203,930,000**	**181,796,020,000**	**-**	**261,560**	**4,649,596,131**	**220,843,171**	**3,807,986,471**	**42,351,057,704**	**671,029,695,037**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 **Doanh thu**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa	87,075,250,269	18,516,560,845
+ Doanh thu bán thành phẩm	54,894,322,212	61,756,962,875
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,045,544,373	
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	48,923,645,236	
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	-	
Cộng	**192,938,762,090**	**80,273,523,720**

2 **Giảm trừ**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	8,691,848,145	3,801,087,138
+ Hàng bán bị trả lại	1,595,546,862	
+ Giảm giá bán hàng	463,636	
+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	-	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
+ Thuế xuất khẩu	-	
Cộng	**10,287,858,643**	**3,801,087,138**

4 **Giá vốn**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Giá vốn hàng hóa đã bán	72,523,214,536	15,615,234,525
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	35,961,979,253	42,772,698,287
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114,460,190	
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	
+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng	34,868,651,295	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	
+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	**143,468,305,273**	**58,387,932,812**

6 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239,665,701	704,271,287
+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
+ Lãi bán ngoại tệ	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	609,741,958	51,710,597
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	712,499	
+ Lãi bán hàng trả chậm	-	
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,641,439,306	748,052,833
Cộng	**48,491,559,464**	**1,504,034,717**

7 Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Chi phí lãi vay	5,234,739,563	3,040,480,992
+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	
+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	43,744,763,600	
+ Lỗ bán ngoại tệ	-	
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501,830,072	489,196,081
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
+ Chi phí tài chính khác	305,276,035	2,113,325,038
Cộng	**49,786,609,270**	**5,643,002,111**

8 Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý này năm trước
+ Chi phí nhân viên	3,691,179,821	
+ Chi phí vật liệu, bao bì	770,466,568	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG TÓM TẮT)

+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76,807,462	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	278,264,907	
+ Chi phí bảo hành	554,864,064	314,258,650
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,781,398,255	1,954,551,122
+ Chi phí bằng tiền khác	1,587,678,421	721,776,775
Cộng	**9,740,659,498**	**2,990,586,547**

9 **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	**Quý này**	**Quý này năm trước**
+ Chi phí nhân viên quản lý	4,173,214,191	4,215,626,472
+ Chi phí vật liệu quản lý	10,934,795	
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	284,290,601	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	842,395,018	1,241,112,754
+ Thuế, phí và lệ phí	440,503,263	
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,437,484,048	1,856,975,122
+ Chi phí bằng tiền khác	3,719,424,389	2,341,257,142
Cộng	**10,908,246,305**	**9,654,971,490**

11 **Thu nhập khác**

Thu khác	288,932,062	396,865,420
Cộng	**288,932,062**	**396,865,420**

12 **Chi phí khác**

Phạt hợp đồng	-	
Chi khác	393,321,188	61,839,297
Cộng	**393,321,188**	**61,839,297**

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Phan Anh Thu	**Nguyễn Tuấn Hải**

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM